## Trường THCS La Phù

## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

**I. MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cu học kì 2 khi kết thúc nội dung chương IX: Năng lượng.*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm *(gồm 22 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 6 câu)*

- Phần tự luận: 2,0 điểm *(Vậm dụng thấp: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 2: *25% (2,5 điểm; Chủ đề 1: 25 tiết và 2 tiết chủ đề 2)*

- Nội dung nửa sau học kì 2: *75% (8điểm; Chủ đề 2-3: 26 tiết)*

***II.* Khung ma trận**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm****(%)** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Đa dạng thế giới sống (27 tiết)* |   | **2****0,5đ** |  | **2****0,5đ** |  |  | 11đ |  | 1 | 4 | **2đ****(20%)** |
| *2. Lực trong đời sống (13 tiết)* |   | **6****1,5đ** |  | **2** **0,5đ** | 12đ |  |  |  | 1 | 8 | **4đ****(40%)** |
| *3. Năng lượng (13 tiết)* |  | **8****2đ** |  | **2** **2đ** |  |  |   |  |  | 10 | **4đ****(40%)** |
| *4. Trái đất và bầu trời* *(8 tiết)* |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |
| **Tổng câu** |  | **16** |  | **6** | 1 |  | 1 |  | 2 | 22 | **27** |
| **Tổng điểm** | **0** | **3,0** | **0** | **3,0** | **2,0** |  | **1,0** | **0** | **3,0** | **7,0** | **10,0****(100%)** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **30%** | **70%** | **100%** |

**II. BẢNG ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Đa dạng thế giới sống (27 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.- Sự đa dạng của thực vật, động vật.- Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 1 |  | C1 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống.  |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  |  |  |  |  |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | 1 |  | C2 |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  | 1 |  | C3 |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  |  |  |  |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  | C4 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. | 1 |  | C24 |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| ***Lực trong đời sống (13 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực– Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc– Ma sát– Lực cản của nước– Khối lượng và trọng lượng– Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | 1 |  | C5 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  | 1 |  | C6 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | 1 |  | C7 |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  | 1 |  | C20 |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  | 1 |  | C19 |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  | 1 |  | C9 |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  | 1 |  | C8 |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  | 1 |  | C10 |
| -Chỉ ra được phương và chiều của trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. | **1** |  | C23 |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| ***3. Năng lượng (13 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Khái niệm về năng lượng– Một số dạng năng lượng– Sự chuyển hoá năng lượng– Năng lượng hao phí– Năng lượng tái tạo– Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  | 1 |  | C14 |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  | 1 |  | C11 |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | 2 |  | C15C17 |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  | 1 |  | C13 |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  | 1 |  | C18 |
| - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  | 1 |  | C16 |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  | 1 |  | C12 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  | 1 |  | C18 |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  | 1 |  | C17 |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| ***4. Trái đất và bầu trời (8 tiết).*** |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời– Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng– Hệ Mặt Trời– Ngân Hà. | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  |  |  |  |
| - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng. |  |  |  |  |
| - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

1. **TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**
2. **Khoanh tròn trước đáp án đúng nhất(5,5đ)**

**Câu 1.** Muỗi Anophen là vật chủ trung gian truyền bệnh gì cho người?

1. Bệnh dịch tả. **B**. Bệnh sốt rét.

**C**. Bệnh ngủ li bì. **D**. Bệnh viêm đường hô hấp.

**Câu 2.** Thực vật có vai trò gì đối với động vật?

 **A.** Góp phần tạo nên hiệu ứng nhà kính.                 **B.** Ngăn biến đổi khí hậu.

**C.** Giữ đất, giữ nước.                **D.** Cung cấp thức ăn, nơi ở.

**Câu 3.** Cây nào dưới đây không thuộc nhóm Hạt trần?

1. Tuế. **B.** Dừa.

**C.** Thông. **D.** Pơ – mu.

**Câu 4.** San hô là đại diện của ngành động vật không xương sống nào?

**A.** Ruột khoang. **B.** Thân mềm.

**C.** Chân khớp. **D.** Các ngành giun.

**Câu 5.** Đơn vị của lực là

**A.** niutơn (N). **B.** mét (m). **C.** giờ (h). **D.** gam (g).

**Câu 6.** Dụng cụ dùng để đo độ lớn của lực là

**A.** cân. **B.** đồng hồ. **C.** thước dây. **D.** lực kế.

**Câu 7:** Hành động nào sau đây cho biết lực tác động vào vật làm vật biến dạng

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Lực sĩ giữ quả tạ trên cao
 | 1. Bạn Lan đóng cửa
 |
| 1. Thủ môn bắt bóng
 | 1. Cô giáo kéo lò xo lại
 |

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây là đúng?

**A.** Trọng lượng của vật là lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.

**B.** Trọng lượng của một vật có đơn vị là kg.

**C.** Trọng lượng của vật là độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.

**D.** Trọng lượng của vật tỉ lệ với thể tích của vật.

**Câu 9:** Lực nào sau đây không phải lực ma sát nghỉ?

1. Lực xuất hiện khi bánh xe trượt trên mặt đường.
2. Lực xuất hiện khi lốp xe lăn trên mặt đường.
3. Lực của dây cung tác động lên mũi tên khi bắn.
4. Lục xuất hiện khi các chi tiết máy cọ xát vào nhau.

**Câu 10:** Quan sát hình vẽ sau và chọn phát biểu đúng về lực tác động lên vật.

 ****

1. Điểm đạt tại A, phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải, độ lớn 10 N
2. Điểm đạt tại A, phương nằm ngang, chiều từ phải sang trái, độ lớn 10 N
3. Điểm đạt tại A, phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải, độ lớn 30 N
4. Điểm đạt tại A, phương nằm ngang, chiều từ phải sang trái, độ lớn 30 N

**Câu 11.** Vật liệu nào **không phải** là nhiên liệu?

**A.** Xăng. **B.** Điện. **C.** Dầu. **D.** Than.

**Câu 12.** Những nguồn năng lượng nào sau đây là năng lượng tái tạo?

 **A.** Mặt Trời, gió. **B.** Dầu mỏ, khí tự nhiên.

 **C.** Mặt Trời, khí tự nhiên. **D.** Than, xăng.

**Câu 13.** Trong các dụng cụ và thiết bị điện sau đây, thiết bị nào chủ yếu biến đổi điện năng thành nhiệt năng?

**A.** Máy quạt. **B.** Nồi cơm điện. **C.** Máy khoan. **D.** Máy bơm nước.

**Câu 14:** Trường hợp nào sau đây biểu hiện một vật có động năng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Đun nóng vật
 | 1. Làm lạnh vật
 | 1. Chiếu sáng vật
 | 1. Cho vật chuyển động
 |

**Câu 15:** Khi máy bơm nước hoạt động, điện năng được biến đổi chủ yếu thành dạng năng lượng nào?

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Năng lượng ánh sáng
 | 1. Nhiệt năng
 |
| 1. Động năng
 | 1. Hóa năng
 |

**Câu 16:** Dạng năng lượng được tích trữ trong pin là:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Động năng
 | 1. Hóa năng
 |
| 1. Thế năng
 | 1. Quang năng
 |

**Câu 17:** Trường hợp nào sau đây biểu hiện 1 vật có động năng:

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Đun nóng vật
 | 1. Làm lạnh vật
 |
| 1. Chiếu sáng vật
 | 1. Làm cho vật chuyển động
 |

**Câu 18:** Phát biểu nào là đúng khi nói về định luật bảo toàn năng lượng:

1. Năng lượng không tự nhiên sinh ra cũng không tự nhiên mất đi; nó chỉ truyền từ vật này sang vật khác, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác.
2. Năng lượng không tự nhiên sinh ra cũng không tự nhiên mất đi; nó chỉ truyền từ vật này sang vật khác.
3. Năng lượng không tự nhiên sinh ra cũng không tự nhiên mất đi, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác.
4. Cả 3 đáp án trên đều đúng

**Câu 19:** Lực nào sau đây không phải lực tiếp xúc?

1. Lực của nước tác dụng lên các vận động viên bơi lội.
2. Lực của con trâu khi kéo cày.
3. Lực của vận động viên khi kéo tạ lên cao.
4. Lực tương tác giữa hành tinh xoay quanh mặt trời.

**Câu 20:** Lực nào sau đây là lực tiếp xúc?

1. Làm cho trái táo rơi từ trên cao xuống.
2. Lực gây ra hiện tường thủy triều.
3. Lực giữa xe và mặt đường khi chạy.
4. Lực tương tác giữa 2 nam châm khi đặt gần nhau.

**II. Dạng bài tập điền khuyết và lựa chọn(2đ)**

**Câu 21:** Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong phát biểu sau: (mỗi ý đúng được 0,25đ)

“ Khi đèn điện hoạt động, điện năng chuyển hóa thành năng lượng ánh sáng và năng lượng………………….Trong đó, năng lượng ……………..là năng lượng………….. còn năng lượng …………….. là năng lượng hao phí.

**Câu 22:** Hãy chọn tên năng lượng ở cột A phù hợp với phần mô tả ở cột B (mỗi đáp án nối đúng được 0,25đ)

|  |  |
| --- | --- |
| Dạng năng lượng (cột A) | Mô tả (cột B) |
| 1. Hóa năng
 | a, tỏa ra từ năng lượng mặt trời, ngọn lửa, bóng đèn sợi đốt |
| 1. Nhiệt năng
 | b, tạo ra từ pin, ắc quy, sét…… |
| 1. Điện năng
 | c, phát ra từ mặt trời, các phản ứng hóa học, từ một số loài động vật (đom đóm, sứa biển…..) |
| 1. Quang năng
 | d, Lưu trữ trong các loại hóa chất tạo thành vật (pin, diêm, pháo hoa) |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 23 (2,0 điểm).** Cho một quả tạ có khối lượng 40kg

**a,** Hãy tính trọng lượng của quả tạ đó?

**b,** Hãy biểu diễn trọng lực của quả tạ đó với tỉ lệ xích 1cm ứng với 100N

**Câu 24 (1,0 điểm).** Trong buổi thực hành tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên, nhóm của Hồng đã sưu tầm được một số động vật sau: Chuồn chuồn, ong, ruồi nhà, nhện, tôm, cua, châu chấu, muỗi, rết, giun đất.

Bằng kiến thức đã học về khóa lưỡng phân, em hãy giúp Hồng phân chia chúng thành các nhóm cho phù hợp?(VDC)

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2**

**A. Trăc nghiệm(7,0đ)**

**I. TNKQ (5điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đ/A | B | D | B | A | A | D | D | C | C | C |
| **Câu** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| Đ/A | D | A | B | D | C | B | D | A | D | C |

**II. Dạng bài tập điền khuyết và lựa chọn(2đ)**

**Câu 24:** Nhiệt, ánh sáng, có ích, nhiệt.(mỗi ý đúng được 0,25đ)

**Câu 25:** Mỗi ý đúng được 0,25 đ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** |
| **d** | **c** | **b** | **a** |

**B: Tự luận: (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 25**(1,0 điểm) | a, trọng lượng của quả tạ làP (N) = 10.m(kg)  = 10.40 = 400NVậy trọng lượng của quả tạ là 400Nb, Đặc điểm của lực:* Phương thẳng đứng
* Chiều từ trên xuống dưới
* Độ lớn P = 40.10 = 400N

 | 1 điểm1 điểm |
| **Câu 26****(1,0 điểm)** | HS phân chia được 2 nhóm động vật bằng sơ đồ khóa lưỡng phân: - Động vật có cánh: Chuồn chuồn, ong, ruồi nhà, châu chấu, muỗi.- Động vật không có cánh: Nhện, tôm, cua, rết, giun đất.Chuồn chuồn, ong, ruồi nhà, châu chấu, muỗi, nhện, tôm, cua, rết, giun đất.Có cánhKhông cánhNhện, rết, giun đất, tôm, cuaChuồn chuồn, ong, ruồi nhà, châu chấu, muỗi, Không chân4 cánh2 cánhCó chân*(HS sắp xếp đúng đến từng loài thì cho điểm tối đa, nếu sai 1 loài ở mỗi nhóm trừ 0,125 điểm)* | 0,50,5 |